

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân

Mã số thuế: 0301121128

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B 01 – DN

Mẫu số B 02 – DN

Mẫu số B 03 – DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>276.406.711.690</b>	<b>263.095.326.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.805.235.365</b>	<b>10.068.650.056</b>
1. Tiền	111		8.805.235.365	10.068.650.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02.a</b>	<b>220.323.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		220.323.000.000	212.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.138.167.766</b>	<b>37.294.053.051</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.853.685.031	4.865.800.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.343.088.512	402.683.584
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.941.394.223	2.025.569.016
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.533.200</b>	<b>38.649.600</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	54.533.200	38.649.600
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.775.359</b>	<b>3.493.973.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.775.359	92.106.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.401.867.040
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.791.074.779</b>	<b>20.193.389.335</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.731.069.018</b>	<b>15.645.646.024</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.590.369.018	15.484.846.024
- Nguyên giá	222		63.949.869.903	59.511.726.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.359.500.885)	(44.026.880.705)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	140.700.000	160.800.000
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.902.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.761.489.390)	(2.741.389.390)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>2.525.029.911</b>	<b>4.400.423.031</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.525.029.911	4.400.423.031
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>534.975.850</b>	<b>147.320.280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	534.975.850	147.320.280
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>297.197.786.469</b>	<b>283.288.715.382</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.934.809.056</b>	<b>42.557.418.813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.546.799.859</b>	<b>38.286.323.616</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	979.537.203	63.000.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.453.453	19.217.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.497.285.350	4.337.896.602
4. Phải trả người lao động	314	V.15	8.477.572.927	19.661.029.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		188.412.373	84.464.257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	5.223.941.500	6.235.564.150
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	6.166.597.053	7.885.151.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.388.009.197</b>	<b>4.271.095.197</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.588.009.197	3.471.095.197
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	800.000.000	800.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>266.262.977.413</b>	<b>240.731.296.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>266.262.977.413</b>	<b>240.731.296.569</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.272.245.702	73.047.645.702
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.990.731.711	142.683.650.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.683.650.867	110.131.942.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.307.080.844	32.551.708.418
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>297.197.786.469</b>	<b>283.288.715.382</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoàn**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Thừa**



### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.951.987.775	64.045.955.129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.103.486.318)	(7.155.687.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.228.099.179)	(26.715.530.357)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7.573.403.582)	(7.364.981.532)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.208.296.156	35.508.894.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.251.360.935)	(51.837.200.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.003.933.917</b>	<b>6.481.448.964</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.189.320.878)	(7.290.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.272.728	317.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.323.000.000)	(40.002.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		212.200.000.000	173.002.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.006.046.542	6.196.479.182
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.302.001.608)</b>	<b>139.506.461.767</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.965.347.000)	(4.963.865.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.965.347.000)</b>	<b>(4.963.865.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.263.414.691)</b>	<b>141.024.045.731</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.068.650.056</b>	<b>24.961.274.042</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>8.805.235.365</b>	<b>165.985.319.773</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc









Lê Ngọc Đoàn

Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Ngọc Thừa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018

Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.556.675.800	32.278.362.603	67.741.438.403	63.429.935.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		33.556.675.800	32.278.362.603	67.741.438.403	63.429.935.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16.306.866.474	13.368.748.442	30.719.096.738	26.528.219.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		17.249.809.326	18.909.614.161	37.022.341.665	36.901.715.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.460.041.852	3.136.553.898	8.964.566.542	7.132.249.182
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.029.668.172	3.203.848.512	6.151.422.181	6.206.724.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		20.680.183.006	18.842.319.547	39.835.486.026	37.827.240.573
11. Thu nhập khác	31	VI.05	758.634.092	1.055.764.792	1.526.124.934	2.019.973.428
12. Chi phí khác	32	VI.06				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		758.634.092	1.055.764.792	1.526.124.934	2.019.973.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	21.438.817.098	19.898.084.339	41.361.610.960	39.847.214.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.310.871.344	4.030.330.868	8.295.430.116	8.026.656.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	17.127.945.754	15.867.753.471	33.066.180.844	31.820.557.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.645	5.285	11.213	10.538

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Thừa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 174 người.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.



## **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

## **10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.



## **12. Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

## **13. Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

## **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **15. Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.



## **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2018, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

## **17. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **18. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

## **19. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:



Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	862.002.862	1.631.771.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	7.943.232.503	8.436.878.312
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		
<b>Cộng:</b>	<b>8.805.235.365</b>	<b>10.068.650.056</b>

### 2. Các khoản đầu tư

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	21.323.000.000	21.323.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	68.500.000.000	68.500.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	16.200.000.000	16.200.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	95.500.000.000	95.500.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	18.800.000.000	18.800.000.000	12.300.000.000	12.300.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>220.323.000.000</b>	<b>220.323.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>



<b>3. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	177.085.258	157.944.818
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh		109.600.387
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	5.434.634.729	3.357.949.738
Công ty CP DV chuyên phát nhanh Phương Trang Futa	234.352.958	236.478.843
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Hậu Giang	30.976.373	23.441.580
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Kiên Giang	109.973.403	52.552.454
Công ty CP vận tải và DV DL Phương Trang - CN Đồng Tháp	53.107.553	54.417.953
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Vĩnh Long	7.731.504	6.580.004
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Cần thơ	66.894.041	67.125.749
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Sóc Trăng	27.933.975	24.406.179
Công ty TNHH 1TV Quang Phát	46.958.122	
Công ty TNHH Toàn Thắng	72.275.041	73.647.042
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Sơn Nguyên	101.695.044	55.405.031
Công ty TNHH Thành Bưởi	304.963.482	282.905.102
Công ty TNHH Du lịch Tuấn Nga	122.113.136	71.135.553
Công ty CP OPEN 99 Gia Định	19.250.000	19.250.000
Công ty TNHH MTV VT TM Tuyết Hôn	535.670.999	1.441.999
Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Hương An Giang	189.439.063	4.696.991
Công ty TNHH 1TV VT Hiệp Thành	142.225.247	
Công ty TNHH Hùng Cường (Đồng Tháp)	80.681.734	
Công ty TNHH Khải Nam	77.529.131	
Công ty TNHH Quốc Hoàng	214.310.178	
Công ty TNHH VT Hiệp Tiến	123.275.593	
Công ty TNHH VT Văn Lang	130.243.822	



Chi nhánh Công ty TNHH Lý Thành Đạt	127.016.105	
Chi nhánh Công ty TNHH TM VT Tuấn Hưng	448.017.616	
Công ty TNHH MTV Hữu Hậu	59.914.207	
Chi nhánh Công ty VT Thảo Châu TNHH	77.688.145	
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	77.000.000	
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	58.064.015	14.724.505
DNTN Thanh Thủy	64.263.443	90.862.720
DNTN Hào	88.367.222	65.862.402
DNTN vận chuyển Quốc Việt		8.000.000
DNTN Kim Phát Tam Bình	133.154.973	
DNTN Đồng Phát	163.113.257	17.000.000
Khách hàng khác	253.765.662	70.371.401
<b>Cộng:</b>	<b>9.853.685.031</b>	<b>4.865.800.451</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	1.947.645.000	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh		30.349.047
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Quỳnh Thanh	64.890.000	
Công ty TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	82.000.000	101.340.537
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam		33.000.000
Công ty TNHH ĐTPPT XD Châu Á Thái Bình Dương		124.900.000
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	35.988.150	13.200.000
Công ty CP TV ĐT thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	212.565.362	99.894.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.343.088.512</b>	<b>402.683.584</b>
<b>5. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	30.000.000.000	30.000.000.000



6. Các khoản phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	162.600.000	-	160.270.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	4.400.407.527	-	1.337.799.016	-
Tạm ứng nhân viên	326.844.696	-	527.500.000	-
Phải thu khác	51.542.000	-		-
<b>Cộng:</b>	<b>4.941.394.223</b>	<b>-</b>	<b>2.025.569.016</b>	<b>-</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.774.000	-	36.816.000	-
Hàng hóa	1.759.200	-	1.833.600	-
<b>Cộng:</b>	<b>54.533.200</b>	<b>-</b>	<b>38.649.600</b>	<b>-</b>

#### 8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2018	52.684.975.643	5.001.178.537	1.170.445.455	655.127.094	59.511.726.729
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.553.831.623				4.553.831.623
Tăng khác					0
Giảm do thanh lý	(115.688.449)				(115.688.449)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>57.123.118.817</b>	<b>5.001.178.537</b>	<b>1.170.445.455</b>	<b>655.127.094</b>	<b>63.949.869.903</b>
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2018	39.576.640.547	3.779.388.910	107.290.832	563.560.416	44.026.880.705
Khấu hao trong kỳ	2.054.185.319	318.484.376	58.522.272	17.116.662	2.448.308.629
Giảm do thanh lý	(115.688.449)				(115.688.449)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>41.515.137.417</b>	<b>4.097.873.286</b>	<b>165.813.104</b>	<b>580.677.078</b>	<b>46.359.500.885</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2018	13.108.335.096	1.221.789.627	1.063.154.623	91.566.678	15.484.846.024
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>15.607.981.400</b>	<b>903.305.251</b>	<b>1.004.632.351</b>	<b>74.450.016</b>	<b>17.590.369.018</b>



**9. Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Tăng trong kỳ					0
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>485.613.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>2.902.189.390</b>
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	324.813.887	113.300.000	2.741.389.390
Khấu hao trong kỳ			20.100.000		20.100.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>344.913.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>2.761.489.390</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2018	0	0	160.800.000	0	160.800.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>140.700.000</b>	<b>0</b>	<b>140.700.000</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>01/01/2018</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>30/06/2018</b>
Cải tạo s/c mặt bằng khu vực bãi trả khách và khu vực xử lý nước thải	835.282.537	140.146.663	975.429.200	0
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	1.768.796.785	1.453.565.101	3.222.361.886	0
Lắp mái che phía trước nhà ga. DNVT tự bán vé và cải tạo quầy vé của các DNVT tự bán vé		105.877.091		105.877.091
Cải tạo khu vực mặt tiền BXMT	1.796.343.709	622.809.111		2.419.152.820
<b>Cộng:</b>	<b>4.400.423.031</b>	<b>2.322.397.966</b>	<b>4.197.791.086</b>	<b>2.525.029.911</b>

**11. Chi phí trả trước**

**30/06/2018**

**01/01/2018**

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

-Phân bổ tiền mua tôn lợp hai bên dãy nhà chờ khách

27.248.174

-Phân bổ chi phí mua 15 ghế băng chờ 03 chỗ và 01 ghế băng chờ 05 chỗ

28.592.640

-Phân bổ chi phí gia công 98 cục chặn bánh xe

29.934.545

-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các kiốt BXMT"

92.106.300

**Cộng:**

**85.775.359**

**92.106.300**



**Chi phí trả trước dài hạn**

-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty	6.925.500	11.542.500
-Phân bổ chi phí "Sơn nước mặt tiền nhà ga"	185.178.514	
-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các phòng làm việc khu tầng trệt"	192.399.460	
-Phân bổ chi phí "Sơn và xóa vạch kẻ đường BXMT"	88.755.200	
-Phân bổ chi phí s/c và thay mới mái tôn hiên chờ BXMT	61.717.176	135.777.780

**Cộng:** **534.975.850** **147.320.280**

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

**30/06/2018** **01/01/2018**

Bên liên quan

Công ty CP Hòa Phú 5.949.800 7.089.000

Các tổ chức và cá nhân khác:

Công ty CP thiết kế xây dựng Đô thị mới 40.000.000 40.000.000

Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Nam Nguyễn 44.210.815

Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh 852.445.892

Các nhà cung cấp khác 36.930.696 15.911.258

**Cộng:** **979.537.203** **63.000.258**

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**30/06/2018** **01/01/2018**

Các tổ chức và cá nhân khác 13.453.453 19.217.278

**Cộng:** **13.453.453** **19.217.278**

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

01/01/2018

Số phát sinh trong kỳ

30/06/2018

	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Thuế GTGT	749.051.792		6.309.655.722	(5.997.353.522)	1.061.353.992
Thuế TNDN	3.588.844.810		8.295.430.116	(7.573.403.582)	4.310.871.344
Thuế TNCN		3.401.867.040	4.655.817.405	(1.205.035.246)	48.915.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			576.298.743	(500.153.848)	76.144.895
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	(3.000.000)	0
<b>Cộng</b>	<b>4.337.896.602</b>	<b>3.401.867.040</b>	<b>19.840.201.986</b>	<b>(15.278.946.198)</b>	<b>5.497.285.350</b>

<b>15. Phải trả người lao động</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải trả người lao động	8.477.572.927	19.661.029.093
<b>Cộng:</b>	<b>8.477.572.927</b>	<b>19.661.029.093</b>
<b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trích tiền đồng phục	0	0
	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác</b>		
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Kinh phí công đoàn	42.547.000	28.102.800
- BHXH phải trả cho nhân viên bị ốm đau	1.870.500	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.500.000.000	5.000.000.000
- Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải	2.679.524.000	1.207.461.350
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	10.815.750	14.121.750
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	2.171.520.000	746.200.000
+ Đối tượng khác	497.188.250	447.139.600
<b>Cộng:</b>	<b>5.223.941.500</b>	<b>6.235.564.150</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	602.145.000	602.145.000
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	13.770.000	13.770.000
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	41.985.000	41.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	2.756.064.197	2.639.150.197
<b>Cộng:</b>	<b>3.588.009.197</b>	<b>3.471.095.197</b>



**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BDH**

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.881.261.353	4.880.880.000	(5.735.544.300)	6.026.597.053
Quỹ thưởng người quản lý công ty	1.003.890.625	162.000.000	(1.025.890.625)	140.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>7.885.151.978</b>	<b>5.042.880.000</b>	<b>(6.761.434.925)</b>	<b>6.166.597.053</b>

**19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	30/06/2018	01/01/2018
	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>

**20. Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>73.047.645.702</b>	<b>142.683.650.867</b>	<b>240.731.296.569</b>
Lãi trong kỳ			33.066.180.844	33.066.180.844
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		6.224.600.000	(6.224.600.000)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.872.500.000)	(4.872.500.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(162.000.000)	(162.000.000)
Cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số dư 30/06/2018</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>79.272.245.702</b>	<b>161.990.731.711</b>	<b>266.262.977.413</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông/thành viên	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	30%
<b>Cộng:</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

2.500.000

2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

	Quý II/2018	Quý II/2017
<b>1. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.556.675.800	32.278.362.603
<b>Cộng:</b>	<b>33.556.675.800</b>	<b>32.278.362.603</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động sản xuất	16.306.866.474	13.368.748.442
<b>Cộng:</b>	<b>16.306.866.474</b>	<b>13.368.748.442</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.460.041.852	3.136.553.898
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư		
<b>Cộng:</b>	<b>6.460.041.852</b>	<b>3.136.553.898</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	3.029.668.172	3.203.848.512
<b>Cộng:</b>	<b>3.029.668.172</b>	<b>3.203.848.512</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	758.634.092	1.055.764.792
<b>Cộng:</b>	<b>758.634.092</b>	<b>1.055.764.792</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	77.978.177	82.281.975
Chi phí lương	12.065.098.488	10.619.879.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.388.604.227	1.048.386.095
Chi phí thuê đất, thuế đất	366.298.743	384.428.848
Chi phí bằng tiền khác	5.438.555.011	4.437.620.064
<b>Cộng:</b>	<b>19.336.534.646</b>	<b>16.572.596.954</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		



Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

<b>9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>21.438.817.098</b>	<b>19.898.084.339</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	<b>115.539.623</b>	<b>253.570.001</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>115.539.623</b>	<b>253.570.001</b>
+ Tiền huấn luyện nghiệp vụ PCCC năm 2017		12.590.000
+ Tiền thuê xe cho UBND P.An Lạc tổ chức tham quan về nguồn nhân kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam		7.700.000
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	115.539.623	233.280.001
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>21.554.356.721</b>	<b>20.151.654.340</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>10. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4.310.871.344</b>	<b>4.030.330.868</b>
<b>11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>17.127.945.754</b>	<b>15.867.753.471</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoàn**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Thừa**

